

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC  
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ  
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN**

(Ban hành kèm theo quyết định số 915/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 25/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

**Ngày thi: 10, 11/12/2021**

| TT | SBD      | Họ và tên           | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|----------|---------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |          |                     |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 1  | CNTT3292 | Hín Văn An          | 19/04/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,5         | 5,0       | DBG009226         | CNTT/21/3214 | Đạt     |         |
| 2  | CNTT3293 | Hoàng Văn An        | 19/05/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,5       | DBG009227         | CNTT/21/3215 | Đạt     |         |
| 3  | CNTT3294 | Nguyễn Văn An       | 19/05/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,0       | DBG009228         | CNTT/21/3216 | Đạt     |         |
| 4  | CNTT3295 | Chu Tuấn Anh        | 23/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009229         | CNTT/21/3217 | Đạt     |         |
| 5  | CNTT3296 | Đặng Thị Mai Anh    | 08/05/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009230         | CNTT/21/3218 | Đạt     |         |
| 6  | CNTT3297 | Đặng Thị Quỳnh Anh  | 04/08/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009231         | CNTT/21/3219 | Đạt     |         |
| 7  | CNTT3298 | Đỗ Đức Anh          | 01/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009232         | CNTT/21/3220 | Đạt     |         |
| 8  | CNTT3299 | Đỗ Hoàng Anh        | 05/04/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009233         | CNTT/21/3221 | Đạt     |         |
| 9  | CNTT3300 | Đường Việt Anh      | 27/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 7,5         | 5,0       | DBG009234         | CNTT/21/3222 | Đạt     |         |
| 10 | CNTT3301 | Hồ Việt Anh         | 10/08/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG009235         | CNTT/21/3223 | Đạt     |         |
| 11 | CNTT3302 | Hoàng Tuấn Anh      | 14/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 7,0         | 5,5       | DBG009236         | CNTT/21/3224 | Đạt     |         |
| 12 | CNTT3303 | Lại Việt Anh        | 18/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 6,2         | 5,5       | DBG009237         | CNTT/21/3225 | Đạt     |         |
| 13 | CNTT3304 | Nguyễn Thị Anh      | 28/09/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009238         | CNTT/21/3226 | Đạt     |         |
| 14 | CNTT3305 | Nguyễn Tuấn Anh     | 30/07/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009239         | CNTT/21/3227 | Đạt     |         |
| 15 | CNTT3306 | Nguyễn Văn Anh      | 28/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,5         | 5,5       | DBG009240         | CNTT/21/3228 | Đạt     |         |
| 16 | CNTT3307 | Nguyễn Việt Anh     | 21/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 5,0       | DBG009241         | CNTT/21/3229 | Đạt     |         |
| 17 | CNTT3308 | Nguyễn Việt Anh     | 27/06/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG009242         | CNTT/21/3230 | Đạt     |         |
| 18 | CNTT3309 | Trần Tuấn Anh       | 23/07/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,5         | 5,0       | DBG009243         | CNTT/21/3231 | Đạt     |         |
| 19 | CNTT3310 | Trần Văn Anh        | 28/07/2004 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 7,7         | 6,0       | DBG009244         | CNTT/21/3232 | Đạt     |         |
| 20 | CNTT3311 | Chu Quốc Ánh        | 23/05/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,0       | DBG009245         | CNTT/21/3233 | Đạt     |         |
| 21 | CNTT3312 | Đặng Ngọc Ánh       | 15/10/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG009246         | CNTT/21/3234 | Đạt     |         |
| 22 | CNTT3313 | Nguyễn Ngọc Ánh     | 13/10/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,2         | 5,5       | DBG009247         | CNTT/21/3235 | Đạt     |         |
| 23 | CNTT3314 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 21/10/2003 | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009248         | CNTT/21/3236 | Đạt     |         |
| 24 | CNTT3315 | Trương Ngọc Bích    | 05/10/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009249         | CNTT/21/3237 | Đạt     |         |

| TT | SBD      | Họ và tên     |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|----------|---------------|--------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |          |               |        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 25 | CNTT3316 | Ngô Văn       | Biên   | 07/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,0       | DBG009250         | CNTT/21/3238 | Đạt     |         |
| 26 | CNTT3317 | Lý Hồng       | Bình   | 09/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,0         | 5,0       | DBG009251         | CNTT/21/3239 | Đạt     |         |
| 27 | CNTT3318 | Phùng Thanh   | Bình   | 20/08/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,2         | 5,5       | DBG009252         | CNTT/21/3240 | Đạt     |         |
| 28 | CNTT3319 | Vì Văn        | Bình   | 06/01/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,0       | DBG009253         | CNTT/21/3241 | Đạt     |         |
| 29 | CNTT3320 | Vì Văn        | Bình   | 11/03/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG009254         | CNTT/21/3242 | Đạt     |         |
| 30 | CNTT3321 | Lê Văn        | Bộ     | 24/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009255         | CNTT/21/3243 | Đạt     |         |
| 31 | CNTT3322 | Nguyễn Thị    | Cảnh   | 21/04/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,0         | 5,0       | DBG009256         | CNTT/21/3244 | Đạt     |         |
| 32 | CNTT3323 | Hứa Thị       | Chi    | 24/08/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 5,5         | 5,0       | DBG009257         | CNTT/21/3245 | Đạt     |         |
| 33 | CNTT3324 | Nguyễn Thị    | Chi    | 04/03/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009258         | CNTT/21/3246 | Đạt     |         |
| 34 | CNTT3325 | Chu Thị Việt  | Chinh  | 24/06/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009259         | CNTT/21/3247 | Đạt     |         |
| 35 | CNTT3326 | Trần Kiều     | Chinh  | 28/01/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 7,5         | 5,5       | DBG009260         | CNTT/21/3248 | Đạt     |         |
| 36 | CNTT3327 | Bùi Ngọc      | Chuân  | 14/06/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009261         | CNTT/21/3249 | Đạt     |         |
| 37 | CNTT3328 | Nguyễn Hữu    | Chung  | 18/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,0       | DBG009262         | CNTT/21/3250 | Đạt     |         |
| 38 | CNTT3329 | Nguyễn Văn    | Chung  | 05/08/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009263         | CNTT/21/3251 | Đạt     |         |
| 39 | CNTT3330 | Lê Văn        | Chương | 14/01/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,0       | DBG009264         | CNTT/21/3252 | Đạt     |         |
| 40 | CNTT3331 | Vì Mạnh       | Chương | 09/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 5,7         | 5,5       | DBG009265         | CNTT/21/3253 | Đạt     |         |
| 41 | CNTT3332 | Diệp Đình     | Công   | 15/01/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,5         | 5,0       | DBG009266         | CNTT/21/3254 | Đạt     |         |
| 42 | CNTT3333 | Nguyễn Thị An | Cúc    | 31/07/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Tày     | 7,5         | 5,0       | DBG009267         | CNTT/21/3255 | Đạt     |         |
| 43 | CNTT3334 | Vy Thị        | Cúc    | 15/11/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 6,7         | 5,0       | DBG009268         | CNTT/21/3256 | Đạt     |         |
| 44 | CNTT3335 | Nông Việt     | Cương  | 16/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,5         | 5,5       | DBG009269         | CNTT/21/3257 | Đạt     |         |
| 45 | CNTT3336 | Bằng Quốc     | Cường  | 30/07/2004 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 7,7         | 5,0       | DBG009270         | CNTT/21/3258 | Đạt     |         |
| 46 | CNTT3337 | Lý Văn        | Cường  | 19/08/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,5       | DBG009271         | CNTT/21/3259 | Đạt     |         |
| 47 | CNTT3338 | Phùng Văn     | Cường  | 30/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 6,0         | 5,0       | DBG009272         | CNTT/21/3260 | Đạt     |         |
| 48 | CNTT3339 | Bàn Văn       | Dũng   | 30/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | Dao     | 7,2         | 5,0       | DBG009273         | CNTT/21/3261 | Đạt     |         |
| 49 | CNTT3340 | Sầm Văn       | Dũng   | 03/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,5       | DBG009274         | CNTT/21/3262 | Đạt     |         |
| 50 | CNTT3341 | Trịnh Văn     | Dũng   | 13/07/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009275         | CNTT/21/3263 | Đạt     |         |
| 51 | CNTT3342 | Trương Mạnh   | Dũng   | 06/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG009276         | CNTT/21/3264 | Đạt     |         |
| 52 | CNTT3343 | Bùi Hoàng     | Duy    | 25/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,0       | DBG009277         | CNTT/21/3265 | Đạt     |         |
| 53 | CNTT3344 | Giáp Trần     | Duy    | 09/09/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 5,5       | DBG009278         | CNTT/21/3266 | Đạt     |         |

| TT | SBD      | Họ và tên        |       | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|----------|------------------|-------|------------|-------------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |          |                  |       |            |             |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 54 | CNTT3345 | Hà Khánh         | Duy   | 08/05/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,5       | DBG009279         | CNTT/21/3267 | Đạt     |         |
| 55 | CNTT3346 | Nông Văn         | Duy   | 19/09/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,5       | DBG009280         | CNTT/21/3268 | Đạt     |         |
| 56 | CNTT3347 | Phạm Hùng        | Duy   | 01/05/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG009281         | CNTT/21/3269 | Đạt     |         |
| 57 | CNTT3348 | Đàm Thị          | Duyên | 15/07/2004 | Bắc Giang   | Nữ        | Nùng    | 6,2         | 5,0       | DBG009282         | CNTT/21/3270 | Đạt     |         |
| 58 | CNTT3349 | Luân Thị         | Duyên | 30/04/2004 | Bắc Giang   | Nữ        | Nùng    | 6,0         | 6,0       | DBG009283         | CNTT/21/3271 | Đạt     |         |
| 59 | CNTT3350 | Đình Văn         | Dương | 16/11/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 5,5         | 5,0       | DBG009284         | CNTT/21/3272 | Đạt     |         |
| 60 | CNTT3351 | Hoàng Văn        | Đa    | 18/04/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Nùng    | 6,0         | 5,5       | DBG009285         | CNTT/21/3273 | Đạt     |         |
| 61 | CNTT3352 | Trương Trọng     | Đài   | 07/11/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Sán Dìu | 6,2         | 5,0       | DBG009286         | CNTT/21/3274 | Đạt     |         |
| 62 | CNTT3354 | Nguyễn Văn       | Đạt   | 24/09/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009287         | CNTT/21/3275 | Đạt     |         |
| 63 | CNTT3355 | Nguyễn Văn       | Đạt   | 10/03/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG009288         | CNTT/21/3276 | Đạt     |         |
| 64 | CNTT3356 | Nguyễn Văn Thành | Đạt   | 25/03/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009289         | CNTT/21/3277 | Đạt     |         |
| 65 | CNTT3357 | Phan Tiến        | Đạt   | 09/04/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Hoa     | 6,0         | 5,5       | DBG009290         | CNTT/21/3278 | Đạt     |         |
| 66 | CNTT3358 | Dương Quang      | Đăng  | 28/12/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,5       | DBG009291         | CNTT/21/3279 | Đạt     |         |
| 67 | CNTT3359 | Hứa Văn          | Đăng  | 23/04/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Nùng    | 6,5         | 5,0       | DBG009292         | CNTT/21/3280 | Đạt     |         |
| 68 | CNTT3360 | Nguyễn Văn       | Diễn  | 25/02/2003 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 7,5         | 5,5       | DBG009293         | CNTT/21/3281 | Đạt     |         |
| 69 | CNTT3361 | Thân Hoàng       | Diệp  | 18/06/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,0       | DBG009294         | CNTT/21/3282 | Đạt     |         |
| 70 | CNTT3362 | Trần Văn         | Điều  | 30/08/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,0       | DBG009295         | CNTT/21/3283 | Đạt     |         |
| 71 | CNTT3363 | Vì Văn           | Định  | 11/08/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Nùng    | 7,7         | 5,0       | DBG009296         | CNTT/21/3284 | Đạt     |         |
| 72 | CNTT3364 | Diệp Văn         | Đoàn  | 03/05/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Sán Dìu | 6,5         | 5,0       | DBG009297         | CNTT/21/3285 | Đạt     |         |
| 73 | CNTT3365 | Hứa Văn          | Đoàn  | 27/02/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,0       | DBG009298         | CNTT/21/3286 | Đạt     |         |
| 74 | CNTT3366 | Phùng Văn        | Đoàn  | 27/05/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Nùng    | 7,0         | 5,5       | DBG009299         | CNTT/21/3287 | Đạt     |         |
| 75 | CNTT3367 | Lý Văn           | Đông  | 01/07/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,0       | DBG009300         | CNTT/21/3288 | Đạt     |         |
| 76 | CNTT3368 | Phùng Văn        | Đông  | 01/01/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Nùng    | 6,0         | 5,0       | DBG009301         | CNTT/21/3289 | Đạt     |         |
| 77 | CNTT3369 | Nguyễn Bảo       | Đồng  | 12/03/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009302         | CNTT/21/3290 | Đạt     |         |
| 78 | CNTT3370 | Nguyễn Văn       | Đức   | 13/01/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009303         | CNTT/21/3291 | Đạt     |         |
| 79 | CNTT3371 | Trương Văn       | Đức   | 04/01/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Sán Dìu | 6,2         | 5,5       | DBG009304         | CNTT/21/3292 | Đạt     |         |
| 80 | CNTT3372 | Vì Thị           | Gần   | 11/02/2004 | Bắc Giang   | Nữ        | Kinh    | 7,5         | 5,0       | DBG009305         | CNTT/21/3293 | Đạt     |         |
| 81 | CNTT3373 | Phạm Đức         | Giang | 29/06/2004 | Tuyên Quang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009306         | CNTT/21/3294 | Đạt     |         |
| 82 | CNTT3374 | Hoàng Quang      | Giáp  | 10/06/2004 | Bắc Giang   | Nam       | Hoa     | 7,0         | 5,5       | DBG009307         | CNTT/21/3295 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên          | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                    |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 83  | CNTT3375 | Trương Việt Giáp   | 20/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,2         | 5,0       | DBG009308         | CNTT/21/3296 | Đạt     |         |
| 84  | CNTT3376 | Hoàng Thị Hà       | 19/09/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 6,0         | 5,0       | DBG009309         | CNTT/21/3297 | Đạt     |         |
| 85  | CNTT3377 | Nguyễn Thị Ngọc Hà | 07/09/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009310         | CNTT/21/3298 | Đạt     |         |
| 86  | CNTT3378 | Hà Thị Hải         | 02/02/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG009311         | CNTT/21/3299 | Đạt     |         |
| 87  | CNTT3379 | Phạm Tiến Hải      | 24/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 5,5       | DBG009312         | CNTT/21/3300 | Đạt     |         |
| 88  | CNTT3380 | Hoàng Thị Hạnh     | 08/11/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,7         | 5,5       | DBG009313         | CNTT/21/3301 | Đạt     |         |
| 89  | CNTT3381 | Lâm Thị Hạnh       | 01/12/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Chí | 6,5         | 5,5       | DBG009314         | CNTT/21/3302 | Đạt     |         |
| 90  | CNTT3382 | Mưu Nhật Hào       | 09/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 7,7         | 5,5       | DBG009315         | CNTT/21/3303 | Đạt     |         |
| 91  | CNTT3383 | Nguyễn Văn Hào     | 20/03/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,0       | DBG009316         | CNTT/21/3304 | Đạt     |         |
| 92  | CNTT3384 | Lâm Thị Hào        | 22/03/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Tày     | 6,0         | 5,0       | DBG009317         | CNTT/21/3305 | Đạt     |         |
| 93  | CNTT3385 | Hoàng Thị Hằng     | 05/04/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 7,2         | 5,5       | DBG009318         | CNTT/21/3306 | Đạt     |         |
| 94  | CNTT3386 | Hoàng Thị Thu Hằng | 03/09/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Chí | 6,2         | 5,5       | DBG009319         | CNTT/21/3307 | Đạt     |         |
| 95  | CNTT3387 | Mai Thị Hồng Hân   | 04/12/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009320         | CNTT/21/3308 | Đạt     |         |
| 96  | CNTT3388 | Diệp Thị Hậu       | 17/03/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,5         | 5,5       | DBG009321         | CNTT/21/3309 | Đạt     |         |
| 97  | CNTT3389 | Đặng Thu Hiền      | 04/10/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 6,0         | 5,0       | DBG009322         | CNTT/21/3310 | Đạt     |         |
| 98  | CNTT3390 | Lý Thị Hiền        | 06/02/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 7,2         | 5,0       | DBG009323         | CNTT/21/3311 | Đạt     |         |
| 99  | CNTT3391 | Nguyễn Văn Hiệp    | 04/07/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,2         | 5,5       | DBG009324         | CNTT/21/3312 | Đạt     |         |
| 100 | CNTT3392 | Nguyễn Văn Hiệp    | 24/06/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG009325         | CNTT/21/3313 | Đạt     |         |
| 101 | CNTT3393 | Ân Văn Hiếu        | 21/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,2         | 5,5       | DBG009326         | CNTT/21/3314 | Đạt     |         |
| 102 | CNTT3394 | Bùi Văn Hiếu       | 10/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009327         | CNTT/21/3315 | Đạt     |         |
| 103 | CNTT3395 | Chu Văn Hiếu       | 14/06/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,5         | 5,5       | DBG009328         | CNTT/21/3316 | Đạt     |         |
| 104 | CNTT3396 | Hoàng Trung Hiếu   | 09/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,0       | DBG009329         | CNTT/21/3317 | Đạt     |         |
| 105 | CNTT3397 | Ngô Minh Hiếu      | 09/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009330         | CNTT/21/3318 | Đạt     |         |
| 106 | CNTT3398 | Vũ Văn Hiếu        | 15/09/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 5,5       | DBG009331         | CNTT/21/3319 | Đạt     |         |
| 107 | CNTT3399 | Phạm Thị Hoa       | 20/12/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,2         | 5,5       | DBG009332         | CNTT/21/3320 | Đạt     |         |
| 108 | CNTT3400 | Trương Ngọc Hoa    | 17/02/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 7,0         | 5,5       | DBG009333         | CNTT/21/3321 | Đạt     |         |
| 109 | CNTT3401 | Hoàng Văn Hòa      | 10/08/2004 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,5       | DBG009334         | CNTT/21/3322 | Đạt     |         |
| 110 | CNTT3402 | Nguyễn Thị Hòa     | 30/09/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 5,0       | DBG009335         | CNTT/21/3323 | Đạt     |         |
| 111 | CNTT3403 | Nguyễn Xuân Hòa    | 26/11/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,0       | DBG009336         | CNTT/21/3324 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên      |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|----------------|-------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                |       |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 112 | CNTT3404 | Phương Văn     | Hòa   | 27/03/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,0       | DBG009337         | CNTT/21/3325 | Đạt     |         |
| 113 | CNTT3405 | Thịnh Thị      | Hòa   | 06/01/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,5         | 5,5       | DBG009338         | CNTT/21/3326 | Đạt     |         |
| 114 | CNTT3406 | Phạm Văn       | Hoan  | 22/03/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,0       | DBG009339         | CNTT/21/3327 | Đạt     |         |
| 115 | CNTT3407 | Doãn Văn       | Hoàng | 26/06/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,0       | DBG009340         | CNTT/21/3328 | Đạt     |         |
| 116 | CNTT3408 | Giáp Văn       | Hoàng | 12/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,7         | 5,5       | DBG009341         | CNTT/21/3329 | Đạt     |         |
| 117 | CNTT3409 | Leo Văn        | Hoàng | 11/07/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 5,7         | 5,5       | DBG009342         | CNTT/21/3330 | Đạt     |         |
| 118 | CNTT3410 | Nguyễn Văn     | Hoàng | 20/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009343         | CNTT/21/3331 | Đạt     |         |
| 119 | CNTT3411 | Từ Thị         | Huệ   | 26/08/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 7,2         | 5,0       | DBG009344         | CNTT/21/3332 | Đạt     |         |
| 120 | CNTT3412 | Nguyễn Văn     | Hùng  | 18/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009345         | CNTT/21/3333 | Đạt     |         |
| 121 | CNTT3413 | Giáp Văn       | Huy   | 18/07/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009346         | CNTT/21/3334 | Đạt     |         |
| 122 | CNTT3414 | Lê Thị Thanh   | Huyền | 08/09/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 5,0       | DBG009347         | CNTT/21/3335 | Đạt     |         |
| 123 | CNTT3415 | Leo Thị Thanh  | Huyền | 08/11/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,0         | 5,5       | DBG009348         | CNTT/21/3336 | Đạt     |         |
| 124 | CNTT3416 | Nguyễn Quốc    | Hưng  | 15/07/2004 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 7,5         | 6,0       | DBG009349         | CNTT/21/3337 | Đạt     |         |
| 125 | CNTT3417 | Đào Thị Thu    | Hương | 11/08/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,0         | 5,5       | DBG009350         | CNTT/21/3338 | Đạt     |         |
| 126 | CNTT3418 | Diệp Thị       | Hương | 15/02/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,2         | 5,5       | DBG009351         | CNTT/21/3339 | Đạt     |         |
| 127 | CNTT3419 | Nguyễn Thị Mai | Hương | 18/10/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Phén    | 6,5         | 5,0       | DBG009352         | CNTT/21/3340 | Đạt     |         |
| 128 | CNTT3420 | Lê Đức         | Hường | 11/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,0       | DBG009353         | CNTT/21/3341 | Đạt     |         |
| 129 | CNTT3421 | Nguyễn Thị     | Hường | 14/10/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG009354         | CNTT/21/3342 | Đạt     |         |
| 130 | CNTT3422 | Nguyễn Thu     | Hường | 05/03/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009355         | CNTT/21/3343 | Đạt     |         |
| 131 | CNTT3423 | Nông Thị       | Hường | 07/09/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 6,0         | 5,5       | DBG009356         | CNTT/21/3344 | Đạt     |         |
| 132 | CNTT3424 | Vì Văn         | Hường | 29/09/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,5       | DBG009357         | CNTT/21/3345 | Đạt     |         |
| 133 | CNTT3425 | Dương Văn      | Hữu   | 19/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 6,0         | 5,0       | DBG009358         | CNTT/21/3346 | Đạt     |         |
| 134 | CNTT3426 | Lục Văn        | Khải  | 13/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,5       | DBG009359         | CNTT/21/3347 | Đạt     |         |
| 135 | CNTT3427 | Vì Văn         | Khải  | 21/01/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 7,5         | 6,0       | DBG009360         | CNTT/21/3348 | Đạt     |         |
| 136 | CNTT3428 | Lê Duy         | Khánh | 29/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG009361         | CNTT/21/3349 | Đạt     |         |
| 137 | CNTT3429 | Phan Văn       | Khoa  | 24/06/2004 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 7,0         | 5,5       | DBG009362         | CNTT/21/3350 | Đạt     |         |
| 138 | CNTT3430 | Diệp Văn       | Khôi  | 12/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,2         | 6,0       | DBG009363         | CNTT/21/3351 | Đạt     |         |
| 139 | CNTT3431 | Hoàng Ngọc     | Khuê  | 20/08/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,0         | 5,0       | DBG009364         | CNTT/21/3352 | Đạt     |         |
| 140 | CNTT3432 | Bằng Văn       | Kiên  | 08/01/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,2         | 5,5       | DBG009365         | CNTT/21/3353 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên      |      | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|----------------|------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                |      |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 141 | CNTT3433 | Bùi Trung      | Kiên | 04/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,0       | DBG009366         | CNTT/21/3354 | Đạt     |         |
| 142 | CNTT3435 | Nguyễn Văn     | Kiên | 27/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,5       | DBG009367         | CNTT/21/3355 | Đạt     |         |
| 143 | CNTT3436 | Lý Thị         | Kiều | 04/10/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,5         | 5,5       | DBG009368         | CNTT/21/3356 | Đạt     |         |
| 144 | CNTT3437 | Nguyễn Thị     | Kiều | 01/03/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,7         | 5,0       | DBG009369         | CNTT/21/3357 | Đạt     |         |
| 145 | CNTT3438 | Trương Thị     | Lan  | 30/09/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 5,7         | 5,5       | DBG009370         | CNTT/21/3358 | Đạt     |         |
| 146 | CNTT3439 | Nguyễn Thanh   | Lâm  | 22/06/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009371         | CNTT/21/3359 | Đạt     |         |
| 147 | CNTT3440 | Trần Văn       | Lâm  | 09/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 7,2         | 6,0       | DBG009372         | CNTT/21/3360 | Đạt     |         |
| 148 | CNTT3441 | Diệp Văn       | Lễ   | 10/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,2         | 5,5       | DBG009373         | CNTT/21/3361 | Đạt     |         |
| 149 | CNTT3442 | Lê Thị Thùy    | Liêm | 25/11/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009374         | CNTT/21/3362 | Đạt     |         |
| 150 | CNTT3443 | Hoàng Thị      | Liên | 28/02/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 6,5         | 5,5       | DBG009375         | CNTT/21/3363 | Đạt     |         |
| 151 | CNTT3444 | Thân Thị Hồng  | Liên | 04/08/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 5,0       | DBG009376         | CNTT/21/3364 | Đạt     |         |
| 152 | CNTT3445 | Vì Thị         | Liễu | 04/08/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,2         | 5,0       | DBG009377         | CNTT/21/3365 | Đạt     |         |
| 153 | CNTT3446 | Chu Thị Kiều   | Linh | 05/07/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,2         | 5,5       | DBG009378         | CNTT/21/3366 | Đạt     |         |
| 154 | CNTT3447 | Giáp Thị Thu   | Linh | 03/06/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,0         | 6,0       | DBG009379         | CNTT/21/3367 | Đạt     |         |
| 155 | CNTT3448 | Hoàng Thị Diệu | Linh | 17/11/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009380         | CNTT/21/3368 | Đạt     |         |
| 156 | CNTT3449 | Hoàng Thị Mai  | Linh | 28/03/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009381         | CNTT/21/3369 | Đạt     |         |
| 157 | CNTT3450 | Hoàng Thị Ngọc | Linh | 01/10/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 5,5         | 5,0       | DBG009382         | CNTT/21/3370 | Đạt     |         |
| 158 | CNTT3451 | Lưu Ngọc       | Linh | 26/05/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,0         | 5,5       | DBG009383         | CNTT/21/3371 | Đạt     |         |
| 159 | CNTT3452 | Ngô Thị Khánh  | Linh | 22/04/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Hoa     | 6,2         | 6,0       | DBG009384         | CNTT/21/3372 | Đạt     |         |
| 160 | CNTT3453 | Nguyễn Thị     | Linh | 03/12/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,5         | 5,5       | DBG009385         | CNTT/21/3373 | Đạt     |         |
| 161 | CNTT3454 | Nguyễn Thùy    | Linh | 06/09/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,2         | 5,5       | DBG009386         | CNTT/21/3374 | Đạt     |         |
| 162 | CNTT3455 | Phan Hồng      | Linh | 01/01/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG009387         | CNTT/21/3375 | Đạt     |         |
| 163 | CNTT3456 | Trương Diệu    | Linh | 01/02/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,2         | 5,0       | DBG009388         | CNTT/21/3376 | Đạt     |         |
| 164 | CNTT3457 | Vũ Chí         | Linh | 01/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009389         | CNTT/21/3377 | Đạt     |         |
| 165 | CNTT3458 | Hoàng Thị      | Linh | 09/02/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 5,7         | 5,5       | DBG009390         | CNTT/21/3378 | Đạt     |         |
| 166 | CNTT3459 | Lý Văn         | Long | 27/01/2004 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 6,5         | 5,0       | DBG009391         | CNTT/21/3379 | Đạt     |         |
| 167 | CNTT3460 | Trần Thị       | Long | 11/11/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 7,5         | 5,5       | DBG009392         | CNTT/21/3380 | Đạt     |         |
| 168 | CNTT3461 | Nông Thị       | Lụa  | 25/07/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 6,7         | 5,0       | DBG009393         | CNTT/21/3381 | Đạt     |         |
| 169 | CNTT3462 | Diệp Quang     | Luận | 30/03/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,5         | 5,5       | DBG009394         | CNTT/21/3382 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên           | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                     |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 170 | CNTT3463 | Vi Văn Luận         | 16/01/2003 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 7,7         | 5,0       | DBG009395         | CNTT/21/3383 | Đạt     |         |
| 171 | CNTT3464 | Đinh Văn Luật       | 29/08/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,5       | DBG009396         | CNTT/21/3384 | Đạt     |         |
| 172 | CNTT3465 | Lại Thị Khánh Ly    | 07/09/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Hoa     | 6,0         | 5,5       | DBG009397         | CNTT/21/3385 | Đạt     |         |
| 173 | CNTT3466 | Lưu Thị Ly          | 23/02/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,2         | 5,5       | DBG009398         | CNTT/21/3386 | Đạt     |         |
| 174 | CNTT3467 | Trương Thị Mai      | 06/07/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,2         | 5,5       | DBG009399         | CNTT/21/3387 | Đạt     |         |
| 175 | CNTT3468 | Ân Văn Mạnh         | 22/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,2         | 5,0       | DBG009400         | CNTT/21/3388 | Đạt     |         |
| 176 | CNTT3469 | Hứa Văn Mạnh        | 20/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,5         | 5,0       | DBG009401         | CNTT/21/3389 | Đạt     |         |
| 177 | CNTT3470 | Trương Văn Mạnh     | 05/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,0         | 5,5       | DBG009402         | CNTT/21/3390 | Đạt     |         |
| 178 | CNTT3471 | Dương Thị Diệu Mây  | 15/11/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 7,5         | 5,5       | DBG009403         | CNTT/21/3391 | Đạt     |         |
| 179 | CNTT3472 | Hoàng Văn Minh      | 11/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,0         | 5,0       | DBG009404         | CNTT/21/3392 | Đạt     |         |
| 180 | CNTT3473 | Nguyễn Đức Minh     | 29/01/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009405         | CNTT/21/3393 | Đạt     |         |
| 181 | CNTT3474 | Vi Văn Minh         | 06/08/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,7         | 5,0       | DBG009406         | CNTT/21/3394 | Đạt     |         |
| 182 | CNTT3475 | Nguyễn Thị Mơ       | 03/06/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG009407         | CNTT/21/3395 | Đạt     |         |
| 183 | CNTT3476 | Vi Thị Mơ           | 09/12/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG009408         | CNTT/21/3396 | Đạt     |         |
| 184 | CNTT3477 | Đinh Thị Trà My     | 21/09/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009409         | CNTT/21/3397 | Đạt     |         |
| 185 | CNTT3478 | Đỗ Trịnh Trà My     | 17/05/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 5,0       | DBG009410         | CNTT/21/3398 | Đạt     |         |
| 186 | CNTT3479 | Trần Ngọc Mỹ        | 22/11/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009411         | CNTT/21/3399 | Đạt     |         |
| 187 | CNTT3480 | Nguyễn Văn Nam      | 18/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,0       | DBG009412         | CNTT/21/3400 | Đạt     |         |
| 188 | CNTT3481 | Từ Hoàng Hải Nam    | 10/09/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,2         | 5,5       | DBG009413         | CNTT/21/3401 | Đạt     |         |
| 189 | CNTT3482 | Lương Thị Nga       | 10/02/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 6,0         | 5,5       | DBG009414         | CNTT/21/3402 | Đạt     |         |
| 190 | CNTT3483 | Ngô Thị Quỳnh Nga   | 01/05/2004 | Bắc Giang | Nữ        | San Chí | 6,2         | 5,0       | DBG009415         | CNTT/21/3403 | Đạt     |         |
| 191 | CNTT3484 | Nguyễn Thị Thúy Nga | 17/11/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009416         | CNTT/21/3404 | Đạt     |         |
| 192 | CNTT3485 | Nguyễn Thị Ngà      | 12/11/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009417         | CNTT/21/3405 | Đạt     |         |
| 193 | CNTT3486 | Chu Thị Kim Ngân    | 29/02/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 7,5         | 5,5       | DBG009418         | CNTT/21/3406 | Đạt     |         |
| 194 | CNTT3487 | Lê Thị Ngân         | 08/07/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Tày     | 6,2         | 5,5       | DBG009419         | CNTT/21/3407 | Đạt     |         |
| 195 | CNTT3488 | Trương Thị Kim Ngân | 28/09/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 7,0         | 5,0       | DBG009420         | CNTT/21/3408 | Đạt     |         |
| 196 | CNTT3489 | Chu Đức Nghiệp      | 12/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,5       | DBG009421         | CNTT/21/3409 | Đạt     |         |
| 197 | CNTT3490 | Đỗ Xuân Ngọc        | 08/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,0         | 5,0       | DBG009422         | CNTT/21/3410 | Đạt     |         |
| 198 | CNTT3491 | Hoàng Thị Bích Ngọc | 20/07/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 6,2         | 5,0       | DBG009423         | CNTT/21/3411 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên               | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                         |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 199 | CNTT3492 | Leo Văn Ngọc            | 19/03/2004 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 6,5         | 5,5       | DBG009424         | CNTT/21/3412 | Đạt     |         |
| 200 | CNTT3493 | Nguyễn Phúc Danh Nguyên | 03/08/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 5,0       | DBG009425         | CNTT/21/3413 | Đạt     |         |
| 201 | CNTT3494 | Phùng Cao Nguyên        | 19/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,7         | 5,0       | DBG009426         | CNTT/21/3414 | Đạt     |         |
| 202 | CNTT3495 | Hoàng Văn Nhất          | 19/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 6,5         | 5,5       | DBG009427         | CNTT/21/3415 | Đạt     |         |
| 203 | CNTT3496 | Nguyễn Thị Ngọc Nhi     | 25/10/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,7         | 5,5       | DBG009428         | CNTT/21/3416 | Đạt     |         |
| 204 | CNTT3497 | Bùi Thị Nhung           | 26/12/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 5,7         | 5,0       | DBG009429         | CNTT/21/3417 | Đạt     |         |
| 205 | CNTT3498 | Hà Văn Ninh             | 02/08/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009430         | CNTT/21/3418 | Đạt     |         |
| 206 | CNTT3499 | Hoàng Hải Ninh          | 19/04/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,2         | 5,5       | DBG009431         | CNTT/21/3419 | Đạt     |         |
| 207 | CNTT3500 | Lê Hải Ninh             | 09/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009432         | CNTT/21/3420 | Đạt     |         |
| 208 | CNTT3501 | Thảm Thị Nguyệt Oanh    | 22/10/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Tày     | 6,2         | 5,0       | DBG009433         | CNTT/21/3421 | Đạt     |         |
| 209 | CNTT3502 | Lâm Văn Phong           | 23/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,5         | 5,0       | DBG009434         | CNTT/21/3422 | Đạt     |         |
| 210 | CNTT3503 | Trương Văn Phong        | 14/07/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Diu | 6,0         | 5,5       | DBG009435         | CNTT/21/3423 | Đạt     |         |
| 211 | CNTT3504 | Nguyễn Đình Phú         | 10/07/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,2         | 5,5       | DBG009436         | CNTT/21/3424 | Đạt     |         |
| 212 | CNTT3505 | Lưu Văn Phúc            | 22/06/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Diu | 6,2         | 5,0       | DBG009437         | CNTT/21/3425 | Đạt     |         |
| 213 | CNTT3506 | Hoàng Đức Phương        | 12/08/2004 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 7,0         | 5,5       | DBG009438         | CNTT/21/3426 | Đạt     |         |
| 214 | CNTT3507 | Nguyễn Thị Phương       | 24/05/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009439         | CNTT/21/3427 | Đạt     |         |
| 215 | CNTT3508 | Nguyễn Văn Phương       | 01/05/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009440         | CNTT/21/3428 | Đạt     |         |
| 216 | CNTT3509 | Vũ Thị Phương           | 20/05/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG009441         | CNTT/21/3429 | Đạt     |         |
| 217 | CNTT3510 | Chu Văn Quang           | 07/04/2004 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,0       | DBG009442         | CNTT/21/3430 | Đạt     |         |
| 218 | CNTT3511 | Nguyễn Đức Quang        | 17/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG009443         | CNTT/21/3431 | Đạt     |         |
| 219 | CNTT3512 | Trần Văn Quang          | 11/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 5,0       | DBG009444         | CNTT/21/3432 | Đạt     |         |
| 220 | CNTT3514 | Lê Văn Quảng            | 15/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 7,0         | 5,5       | DBG009445         | CNTT/21/3433 | Đạt     |         |
| 221 | CNTT3515 | Nguyễn Công Quảng       | 11/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG009446         | CNTT/21/3434 | Đạt     |         |
| 222 | CNTT3516 | Giáp Anh Quân           | 18/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,5       | DBG009447         | CNTT/21/3435 | Đạt     |         |
| 223 | CNTT3517 | Hoàng Văn Quân          | 27/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,7         | 5,0       | DBG009448         | CNTT/21/3436 | Đạt     |         |
| 224 | CNTT3518 | Hoàng Văn Quân          | 04/09/2004 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,5         | 5,5       | DBG009449         | CNTT/21/3437 | Đạt     |         |
| 225 | CNTT3519 | Leo Anh Quân            | 21/01/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Diu | 7,5         | 5,0       | DBG009450         | CNTT/21/3438 | Đạt     |         |
| 226 | CNTT3520 | Nguyễn Văn Quý          | 11/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Diu | 6,7         | 5,5       | DBG009451         | CNTT/21/3439 | Đạt     |         |
| 227 | CNTT3521 | Phan Văn Quý            | 07/04/2004 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,5         | 5,0       | DBG009452         | CNTT/21/3440 | Đạt     |         |
| 228 | CNTT3522 | Trần Văn Quý            | 05/08/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,7         | 5,5       | DBG009453         | CNTT/21/3441 | Đạt     |         |
| 229 | CNTT3523 | Lý Minh Quyền           | 25/08/2004 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 5,7         | 5,5       | DBG009454         | CNTT/21/3442 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên    |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|--------------|-------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |              |       |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 230 | CNTT3524 | Hoàng Văn    | Quyền | 29/08/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,0         | 5,0       | DBG009455         | CNTT/21/3443 | Đạt     |         |
| 231 | CNTT3525 | Lý Văn       | Quyết | 28/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 7,2         | 5,0       | DBG009456         | CNTT/21/3444 | Đạt     |         |
| 232 | CNTT3526 | Trần Văn     | Quyết | 13/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Sán Chí | 6,2         | 5,5       | DBG009457         | CNTT/21/3445 | Đạt     |         |
| 233 | CNTT3527 | Trương Văn   | Quyết | 01/05/2003 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,2         | 5,0       | DBG009458         | CNTT/21/3446 | Đạt     |         |
| 234 | CNTT3528 | Đặng Thị Như | Quỳnh | 23/03/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG009459         | CNTT/21/3447 | Đạt     |         |
| 235 | CNTT3529 | Diệp Thị     | Quỳnh | 29/12/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,0         | 5,5       | DBG009460         | CNTT/21/3448 | Đạt     |         |
| 236 | CNTT3530 | Lê Thị Diễm  | Quỳnh | 06/01/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Tày     | 7,5         | 5,0       | DBG009461         | CNTT/21/3449 | Đạt     |         |
| 237 | CNTT3531 | Lục Thị      | Quỳnh | 04/07/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,0         | 5,0       | DBG009462         | CNTT/21/3450 | Đạt     |         |
| 238 | CNTT3532 | Ngô Thị Thu  | Quỳnh | 05/09/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009463         | CNTT/21/3451 | Đạt     |         |
| 239 | CNTT3533 | Nguyễn Thị   | Quỳnh | 09/08/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 5,0       | DBG009464         | CNTT/21/3452 | Đạt     |         |
| 240 | CNTT3534 | Lê Quang     | Sáng  | 24/05/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009465         | CNTT/21/3453 | Đạt     |         |
| 241 | CNTT3535 | Lương Văn    | Sâm   | 23/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 7,0         | 5,5       | DBG009466         | CNTT/21/3454 | Đạt     |         |
| 242 | CNTT3536 | Trương Văn   | Sâm   | 27/08/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,2         | 5,0       | DBG009467         | CNTT/21/3455 | Đạt     |         |
| 243 | CNTT3537 | Nguyễn Thị   | Sinh  | 24/06/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 5,0       | DBG009468         | CNTT/21/3456 | Đạt     |         |
| 244 | CNTT3538 | Án Văn       | Sơn   | 05/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,2         | 5,5       | DBG009469         | CNTT/21/3457 | Đạt     |         |
| 245 | CNTT3539 | Diệp Văn     | Sơn   | 10/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,0         | 5,5       | DBG009470         | CNTT/21/3458 | Đạt     |         |
| 246 | CNTT3540 | Lý Văn       | Sơn   | 19/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 6,2         | 5,0       | DBG009471         | CNTT/21/3459 | Đạt     |         |
| 247 | CNTT3541 | Ngô Bảo      | Sơn   | 16/09/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 5,5       | DBG009472         | CNTT/21/3460 | Đạt     |         |
| 248 | CNTT3542 | Trần Văn     | Sơn   | 23/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009473         | CNTT/21/3461 | Đạt     |         |
| 249 | CNTT3543 | Từ Văn       | Sơn   | 01/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 7,0         | 5,0       | DBG009474         | CNTT/21/3462 | Đạt     |         |
| 250 | CNTT3544 | Lý Thị Thanh | Tâm   | 06/09/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Hoa     | 6,2         | 5,5       | DBG009475         | CNTT/21/3463 | Đạt     |         |
| 251 | CNTT3545 | Trần Thị     | Tâm   | 08/06/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009476         | CNTT/21/3464 | Đạt     |         |
| 252 | CNTT3546 | Nguyễn Thanh | Tân   | 29/07/2004 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,5       | DBG009477         | CNTT/21/3465 | Đạt     |         |
| 253 | CNTT3547 | Vì Thị       | Thái  | 15/12/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 6,5         | 5,0       | DBG009478         | CNTT/21/3466 | Đạt     |         |
| 254 | CNTT3548 | Nguyễn Văn   | Thành | 13/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 5,0       | DBG009479         | CNTT/21/3467 | Đạt     |         |
| 255 | CNTT3549 | Vì Văn       | Thành | 10/03/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,7         | 5,5       | DBG009480         | CNTT/21/3468 | Đạt     |         |
| 256 | CNTT3550 | Nguyễn Văn   | Thao  | 25/03/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,0       | DBG009481         | CNTT/21/3469 | Đạt     |         |
| 257 | CNTT3551 | Lê Thị       | Thảo  | 09/06/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,7         | 5,5       | DBG009482         | CNTT/21/3470 | Đạt     |         |
| 258 | CNTT3552 | Trần Thạch   | Thảo  | 09/02/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 5,7         | 5,5       | DBG009483         | CNTT/21/3471 | Đạt     |         |
| 259 | CNTT3553 | Trịnh Thị    | Thảo  | 25/10/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,0         | 5,5       | DBG009484         | CNTT/21/3472 | Đạt     |         |
| 260 | CNTT3554 | Trương Thị   | Thảo  | 12/06/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 7,2         | 5,0       | DBG009485         | CNTT/21/3473 | Đạt     |         |
| 261 | CNTT3555 | Vì Thị       | Thảo  | 24/08/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009486         | CNTT/21/3474 | Đạt     |         |
| 262 | CNTT3556 | Trịnh Văn    | Thắng | 02/07/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009487         | CNTT/21/3475 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên            | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                      |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 263 | CNTT3557 | Lý Thị Thêm          | 20/04/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 6,5         | 5,0       | DBG009488         | CNTT/21/3476 | Đạt     |         |
| 264 | CNTT3558 | Nguyễn Đức Thọ       | 16/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009489         | CNTT/21/3477 | Đạt     |         |
| 265 | CNTT3559 | Thang Thị Thoa       | 23/04/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Hoa     | 7,2         | 5,5       | DBG009490         | CNTT/21/3478 | Đạt     |         |
| 266 | CNTT3560 | Đường Văn Thông      | 10/05/2004 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 6,2         | 5,0       | DBG009491         | CNTT/21/3479 | Đạt     |         |
| 267 | CNTT3561 | Trần Thị Hoài Thơm   | 20/09/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG009492         | CNTT/21/3480 | Đạt     |         |
| 268 | CNTT3562 | Hồ Công Thuận        | 21/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009493         | CNTT/21/3481 | Đạt     |         |
| 269 | CNTT3563 | Vi Thị Thuận         | 23/02/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 6,0         | 5,5       | DBG009494         | CNTT/21/3482 | Đạt     |         |
| 270 | CNTT3564 | Phùng Thị Thúy       | 19/07/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 5,5         | 5,0       | DBG009495         | CNTT/21/3483 | Đạt     |         |
| 271 | CNTT3565 | Nguyễn Thị Thùy      | 07/06/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009496         | CNTT/21/3484 | Đạt     |         |
| 272 | CNTT3566 | Lý Thị Thủy          | 01/06/2004 | Bắc Giang | Nữ        | San Chí | 6,2         | 5,5       | DBG009497         | CNTT/21/3485 | Đạt     |         |
| 273 | CNTT3567 | Trần Minh Thủy       | 17/04/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 7,5         | 5,0       | DBG009498         | CNTT/21/3486 | Đạt     |         |
| 274 | CNTT3568 | Diệp Văn Thức        | 19/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,2         | 5,5       | DBG009499         | CNTT/21/3487 | Đạt     |         |
| 275 | CNTT3569 | Hoàng Thị Thương     | 09/02/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 7,0         | 5,5       | DBG009500         | CNTT/21/3488 | Đạt     |         |
| 276 | CNTT3570 | Lý Thị Thương        | 05/10/2003 | Bắc Giang | Nữ        | San Chí | 6,2         | 5,0       | DBG009501         | CNTT/21/3489 | Đạt     |         |
| 277 | CNTT3571 | Trần Duy Thường      | 28/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009502         | CNTT/21/3490 | Đạt     |         |
| 278 | CNTT3572 | Ân Văn Tiến          | 17/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 7,0         | 5,5       | DBG009503         | CNTT/21/3491 | Đạt     |         |
| 279 | CNTT3573 | Nguyễn Văn Tiến      | 24/05/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,0       | DBG009504         | CNTT/21/3492 | Đạt     |         |
| 280 | CNTT3574 | Lê Đức Tiến          | 11/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 5,5       | DBG009505         | CNTT/21/3493 | Đạt     |         |
| 281 | CNTT3575 | Nguyễn Văn Tiệp      | 27/04/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,0       | DBG009506         | CNTT/21/3494 | Đạt     |         |
| 282 | CNTT3576 | Lê Văn Tinh          | 28/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,5         | 5,5       | DBG009507         | CNTT/21/3495 | Đạt     |         |
| 283 | CNTT3577 | Hoàng Văn Toàn       | 19/01/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 5,7         | 5,5       | DBG009508         | CNTT/21/3496 | Đạt     |         |
| 284 | CNTT3578 | Nông Văn Toàn        | 04/06/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,7         | 5,5       | DBG009509         | CNTT/21/3497 | Đạt     |         |
| 285 | CNTT3579 | Vũ Văn Toàn          | 04/03/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009510         | CNTT/21/3498 | Đạt     |         |
| 286 | CNTT3580 | Lâm Văn Tòng         | 27/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 7,2         | 5,0       | DBG009511         | CNTT/21/3499 | Đạt     |         |
| 287 | CNTT3581 | Chu Thị Trang        | 27/09/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,2         | 5,5       | DBG009512         | CNTT/21/3500 | Đạt     |         |
| 288 | CNTT3582 | Chu Thị Trang        | 03/12/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009513         | CNTT/21/3501 | Đạt     |         |
| 289 | CNTT3583 | Lý Thị Huyền Trang   | 02/07/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,5         | 5,0       | DBG009514         | CNTT/21/3502 | Đạt     |         |
| 290 | CNTT3584 | Nghiêm Thu Trang     | 01/07/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,0         | 5,0       | DBG009515         | CNTT/21/3503 | Đạt     |         |
| 291 | CNTT3585 | Nguyễn Thị Trang     | 29/07/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 7,5         | 5,5       | DBG009516         | CNTT/21/3504 | Đạt     |         |
| 292 | CNTT3586 | Nguyễn Thị Thu Trang | 07/07/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG009517         | CNTT/21/3505 | Đạt     |         |
| 293 | CNTT3587 | Nguyễn Quang Trình   | 13/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,2         | 5,5       | DBG009518         | CNTT/21/3506 | Đạt     |         |
| 294 | CNTT3588 | Lương Văn Trơ        | 30/12/2004 | Yên Bái   | Nam       | Thái    | 6,2         | 5,5       | DBG009519         | CNTT/21/3507 | Đạt     |         |
| 295 | CNTT3589 | Đặng Thị Trúc        | 01/06/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,7         | 5,0       | DBG009520         | CNTT/21/3508 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên         |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------|--------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                   |        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 296 | CNTT3590 | Lâm Mai           | Trúc   | 15/08/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 6,0         | 5,0       | DBG009521         | CNTT/21/3509 | Đạt     |         |
| 297 | CNTT3591 | Nông Văn          | Trung  | 29/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 7,2         | 5,0       | DBG009522         | CNTT/21/3510 | Đạt     |         |
| 298 | CNTT3592 | Đàm Văn           | Trường | 18/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,5       | DBG009523         | CNTT/21/3511 | Đạt     |         |
| 299 | CNTT3593 | Thân Quang        | Trường | 14/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,0       | DBG009524         | CNTT/21/3512 | Đạt     |         |
| 300 | CNTT3594 | Dương Anh         | Tú     | 21/06/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG009525         | CNTT/21/3513 | Đạt     |         |
| 301 | CNTT3595 | Hoàng Anh         | Tuấn   | 18/06/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,7         | 5,0       | DBG009526         | CNTT/21/3514 | Đạt     |         |
| 302 | CNTT3596 | Luân Văn          | Tuấn   | 15/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,0         | 5,5       | DBG009527         | CNTT/21/3515 | Đạt     |         |
| 303 | CNTT3597 | Nguyễn Văn        | Tuấn   | 21/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009528         | CNTT/21/3516 | Đạt     |         |
| 304 | CNTT3598 | Nguyễn Sơn        | Tùng   | 25/06/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 5,0       | DBG009529         | CNTT/21/3517 | Đạt     |         |
| 305 | CNTT3599 | Trần Thanh        | Tùng   | 26/09/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,5         | 5,0       | DBG009530         | CNTT/21/3518 | Đạt     |         |
| 306 | CNTT3600 | Trần Văn          | Tùng   | 03/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,5         | 5,0       | DBG009531         | CNTT/21/3519 | Đạt     |         |
| 307 | CNTT3601 | Trịnh Ngọc        | Tùng   | 07/08/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009532         | CNTT/21/3520 | Đạt     |         |
| 308 | CNTT3602 | Từ Văn            | Tùng   | 12/09/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,2         | 5,0       | DBG009533         | CNTT/21/3521 | Đạt     |         |
| 309 | CNTT3603 | Nguyễn Văn        | Tuyền  | 05/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,0       | DBG009534         | CNTT/21/3522 | Đạt     |         |
| 310 | CNTT3604 | Nguyễn Văn        | Tuyền  | 15/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009535         | CNTT/21/3523 | Đạt     |         |
| 311 | CNTT3605 | Nguyễn Văn        | Tuyền  | 24/08/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,0       | DBG009536         | CNTT/21/3524 | Đạt     |         |
| 312 | CNTT3606 | Diệp Văn          | Tuyền  | 14/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,7         | 5,0       | DBG009537         | CNTT/21/3525 | Đạt     |         |
| 313 | CNTT3607 | Đình Quang        | Tuyền  | 11/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009538         | CNTT/21/3526 | Đạt     |         |
| 314 | CNTT3608 | Nguyễn Thị        | Tươi   | 08/09/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,7         | 5,5       | DBG009539         | CNTT/21/3527 | Đạt     |         |
| 315 | CNTT3609 | Trương Thị        | Tươi   | 19/06/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 7,0         | 5,5       | DBG009540         | CNTT/21/3528 | Đạt     |         |
| 316 | CNTT3610 | Vì Thị            | Tươi   | 29/03/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 7,2         | 5,0       | DBG009541         | CNTT/21/3529 | Đạt     |         |
| 317 | CNTT3611 | Diệp Nguyễn Thành | Văn    | 10/01/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 7,2         | 5,0       | DBG009542         | CNTT/21/3530 | Đạt     |         |
| 318 | CNTT3612 | Nguyễn Thế Phúc   | Văn    | 10/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,5       | DBG009543         | CNTT/21/3531 | Đạt     |         |
| 319 | CNTT3613 | Hoàng Thị         | Vân    | 13/04/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 6,7         | 5,5       | DBG009544         | CNTT/21/3532 | Đạt     |         |
| 320 | CNTT3614 | Lưu Thị           | Vân    | 05/09/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,0         | 5,0       | DBG009545         | CNTT/21/3533 | Đạt     |         |
| 321 | CNTT3615 | Trần Thị          | Vân    | 24/06/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009546         | CNTT/21/3534 | Đạt     |         |
| 322 | CNTT3616 | Đỗ Văn            | Vĩ     | 29/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,0       | DBG009547         | CNTT/21/3535 | Đạt     |         |
| 323 | CNTT3617 | Đoàn Văn          | Việt   | 12/01/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG009548         | CNTT/21/3536 | Đạt     |         |
| 324 | CNTT3618 | Trần Anh          | Việt   | 21/01/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,2         | 5,5       | DBG009549         | CNTT/21/3537 | Đạt     |         |
| 325 | CNTT3619 | Hoàng Văn         | Vĩnh   | 22/04/2004 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 6,7         | 5,5       | DBG009550         | CNTT/21/3538 | Đạt     |         |
| 326 | CNTT3620 | Lý Văn            | Vĩnh   | 14/03/2004 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 8,0         | 5,0       | DBG009551         | CNTT/21/3539 | Đạt     |         |
| 327 | CNTT3621 | Lê Quang          | Vịnh   | 17/09/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,2         | 5,0       | DBG009552         | CNTT/21/3540 | Đạt     |         |
| 328 | CNTT3622 | Dương Văn         | Vũ     | 04/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,5       | DBG009553         | CNTT/21/3541 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên        |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|------------------|--------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                  |        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 329 | CNTT3623 | Phạm Công        | Vũ     | 23/01/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG009554         | CNTT/21/3542 | Đạt     |         |
| 330 | CNTT3624 | Nông Thị         | Vui    | 11/01/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 7,0         | 5,0       | DBG009555         | CNTT/21/3543 | Đạt     |         |
| 331 | CNTT3625 | Lường Minh       | Vương  | 27/07/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG009556         | CNTT/21/3544 | Đạt     |         |
| 332 | CNTT3626 | Nguyễn Thị       | Vượng  | 16/11/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 5,0       | DBG009557         | CNTT/21/3545 | Đạt     |         |
| 333 | CNTT3627 | Phàng Ngọc       | Vỹ     | 18/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 6,2         | 5,0       | DBG009558         | CNTT/21/3546 | Đạt     |         |
| 334 | CNTT3628 | Hứa Thị          | Xâm    | 08/01/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 6,5         | 5,0       | DBG009559         | CNTT/21/3547 | Đạt     |         |
| 335 | CNTT3629 | Trần Thị         | Xoan   | 19/06/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Hoa     | 6,5         | 5,0       | DBG009560         | CNTT/21/3548 | Đạt     |         |
| 336 | CNTT3630 | Lê Văn           | Xuân   | 16/05/2004 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 7,0         | 5,0       | DBG009561         | CNTT/21/3549 | Đạt     |         |
| 337 | CNTT3631 | Phùng Thị        | Yên    | 01/07/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 6,2         | 5,0       | DBG009562         | CNTT/21/3550 | Đạt     |         |
| 338 | CNTT3632 | Ban Thị          | Yến    | 28/11/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Tày     | 6,7         | 5,0       | DBG009563         | CNTT/21/3551 | Đạt     |         |
| 339 | CNTT3633 | Lý Hồng          | Yến    | 17/09/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Hoa     | 6,2         | 5,0       | DBG009564         | CNTT/21/3552 | Đạt     |         |
| 340 | CNTT3634 | Vũ Thị Lan       | Anh    | 10/08/1975 | Hải Phòng | Nữ        | Kinh    | 8,0         | 8,0       | DBG009565         | CNTT/21/3553 | Đạt     |         |
| 341 | CNTT3635 | Chu Văn          | Báo    | 09/02/1987 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 7,7         | 7,5       | DBG009566         | CNTT/21/3554 | Đạt     |         |
| 342 | CNTT3636 | Đào Đình         | Bảy    | 10/09/1984 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 8,0         | 7,5       | DBG009567         | CNTT/21/3555 | Đạt     |         |
| 343 | CNTT3637 | Giáp Thị Thuỳ    | Chi    | 04/10/1979 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,7         | 8,0       | DBG009568         | CNTT/21/3556 | Đạt     |         |
| 344 | CNTT3638 | Đào Hữu          | Chung  | 26/07/1987 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 8,2         | 8,0       | DBG009569         | CNTT/21/3557 | Đạt     |         |
| 345 | CNTT3639 | Vương Mạnh       | Chung  | 10/09/1981 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,7         | 7,5       | DBG009570         | CNTT/21/3558 | Đạt     |         |
| 346 | CNTT3640 | Phạm Thị         | Đoàn   | 10/02/1977 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,5         | 8,0       | DBG009571         | CNTT/21/3559 | Đạt     |         |
| 347 | CNTT3641 | Lãnh Thị         | Hà     | 11/09/1981 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 8,2         | 8,5       | DBG009572         | CNTT/21/3560 | Đạt     |         |
| 348 | CNTT3642 | Trần Thị         | Hạnh   | 04/03/1979 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 8,5         | 7,5       | DBG009573         | CNTT/21/3561 | Đạt     |         |
| 349 | CNTT3643 | Hoàng Thị        | Hồng   | 10/05/1985 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 8,5         | 7,5       | DBG009574         | CNTT/21/3562 | Đạt     |         |
| 350 | CNTT3644 | Đoàn Thị Thanh   | Hương  | 21/01/1988 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,7         | 7,5       | DBG009575         | CNTT/21/3563 | Đạt     |         |
| 351 | CNTT3645 | Nguyễn Văn       | Miu    | 19/01/1992 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 8,0         | 7,5       | DBG009576         | CNTT/21/3564 | Đạt     |         |
| 352 | CNTT3646 | Nguyễn Thị       | Nguyên | 12/11/1984 | Bắc Giang | Nữ        | Tày     | 7,7         | 7,5       | DBG009577         | CNTT/21/3565 | Đạt     |         |
| 353 | CNTT3647 | Đinh Văn         | Phương | 09/05/1983 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 8,0         | 8,5       | DBG009578         | CNTT/21/3566 | Đạt     |         |
| 354 | CNTT3648 | Nguyễn Thị       | Thư    | 20/04/1982 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,5         | 7,5       | DBG009579         | CNTT/21/3567 | Đạt     |         |
| 355 | CNTT3649 | Vĩ Thị           | Tĩnh   | 22/12/1978 | Bắc Giang | Nữ        | Tày     | 8,0         | 8,0       | DBG009580         | CNTT/21/3568 | Đạt     |         |
| 356 | CNTT3650 | Giáp Thị Minh    | Trâm   | 03/09/1979 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 8,0         | 7,5       | DBG009581         | CNTT/21/3569 | Đạt     |         |
| 357 | CNTT3651 | Hoàng Thị        | Ba     | 04/08/1994 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 8,0         | 7,5       | DBG009582         | CNTT/21/3570 | Đạt     |         |
| 358 | CNTT3652 | Nguyễn Thị       | Dung   | 12/03/1989 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,7         | 7,0       | DBG009583         | CNTT/21/3571 | Đạt     |         |
| 359 | CNTT3653 | Nguyễn Thị       | Hào    | 28/09/1991 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 8,5         | 7,0       | DBG009584         | CNTT/21/3572 | Đạt     |         |
| 360 | CNTT3654 | Nguyễn Thị Thanh | Hằng   | 15/12/1990 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,7         | 7,5       | DBG009585         | CNTT/21/3573 | Đạt     |         |
| 361 | CNTT3655 | Hoàng Thị        | Huyền  | 02/11/1994 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 8,2         | 7,5       | DBG009586         | CNTT/21/3574 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                  |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 362 | CNTT3656 | Nguyễn Thị Hương | 21/11/1983 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,7         | 7,0       | DBG009587         | CNTT/21/3575 | Đạt     |         |
| 363 | CNTT3657 | Dương Thị Liên   | 28/06/1992 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 8,2         | 7,0       | DBG009588         | CNTT/21/3576 | Đạt     |         |
| 364 | CNTT3658 | Ngô Thị Kim      | 01/01/1990 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 8,2         | 7,5       | DBG009589         | CNTT/21/3577 | Đạt     |         |
| 365 | CNTT3659 | Hoàng Thu Linh   | 18/09/1996 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 8,5         | 7,5       | DBG009590         | CNTT/21/3578 | Đạt     |         |
| 366 | CNTT3660 | Bùi Thị Loan     | 12/09/1991 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 8,0         | 7,0       | DBG009591         | CNTT/21/3579 | Đạt     |         |
| 367 | CNTT3661 | Ngô Thị My       | 17/07/1991 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,7         | 7,0       | DBG009592         | CNTT/21/3580 | Đạt     |         |
| 368 | CNTT3662 | Ngô Thị Nga      | 27/10/1992 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 8,0         | 7,0       | DBG009593         | CNTT/21/3581 | Đạt     |         |
| 369 | CNTT3663 | La Thị Phượng    | 07/11/1983 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,7         | 7,5       | DBG009594         | CNTT/21/3582 | Đạt     |         |
| 370 | CNTT3664 | Hà Lê Quyên      | 14/10/1987 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 8,2         | 7,0       | DBG009595         | CNTT/21/3583 | Đạt     |         |
| 371 | CNTT3665 | Ngô Đăng Tài     | 06/10/1969 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,7         | 7,0       | DBG009596         | CNTT/21/3584 | Đạt     |         |
| 372 | CNTT3666 | Lê Thị Quỳnh     | 20/07/1999 | Lạng Sơn  | Nữ        | Nùng    | 8,0         | 7,5       | DBG009597         | CNTT/21/3585 | Đạt     |         |
| 373 | CNTT3667 | Phạm Quốc        | 09/10/1983 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 8,2         | 7,0       | DBG009598         | CNTT/21/3586 | Đạt     |         |
| 374 | CNTT3668 | Ngô Thanh Xuân   | 14/12/1992 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 8,5         | 7,0       | DBG009599         | CNTT/21/3587 | Đạt     |         |
| 375 | CNTT3669 | Ninh Thị Xuân    | 14/12/1986 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,7         | 7,0       | DBG009600         | CNTT/21/3588 | Đạt     |         |

Danh sách có 375 thí sinh./.